

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: CỬ NHÂN SƯ PHẠM NGỮ VĂN

MÃ SỐ: 601

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

HÀ NỘI - 2022

GIỚI THIỆU CHUNG

1. MỤC TIÊU:

Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn có các mục tiêu sau:

- *Mục tiêu chung:*

+ Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn đáp ứng đầy đủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về *phẩm chất và năng lực* của người học.

+ Đào tạo giáo viên môn Ngữ văn đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình môn Ngữ văn 2018 nói riêng.

- *Mục tiêu cụ thể:*

Đáp ứng được vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp, đó là:

+ Có khả năng dạy học môn Ngữ văn ở trường THCS, THPT, môn Tiếng Việt ở Tiểu học;

+ Có khả năng dạy học môn Ngữ văn ở trường Cao đẳng và Đại học;

+ Có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

2. Chuẩn đầu ra: Chương trình cụ thể hóa *Khung chuẩn đầu ra* của Trường ĐHSP Hà Nội, ban hành năm 2019 theo những yêu cầu của ngành đào tạo. Xem: Khung CHUẨN ĐẦU RA ngành Sư phạm ngữ văn trình bày ở phần sau.

3. Khối lượng học tập: Khối lượng kiến thức phải tích lũy: **136** tín chỉ, chưa kể phần nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Điều kiện tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Căn cứ vào:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã và đang đặt ra những nhiệm vụ cấp bách trong công tác đổi mới mô hình và chương trình đào tạo giáo viên của các Trường Đại học Sư phạm trong cả nước.

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành *Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực* mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- *Tài liệu hướng dẫn qui trình xây dựng chuẩn đầu ra, xác định khối lượng học tập và phát triển chương trình đào tạo tiếp cận theo năng lực* của Bộ GD&ĐT tháng 7/2020.

- Khung trình độ quốc gia (Quyết định số 1982/QĐ - Ttg của thủ tướng chính phủ ban hành ngày 18/10/2016;

- Hồ sơ nghề nghiệp của ngành đào tạo;

- Hồ sơ năng lực của ngành đào tạo;

Giáo viên là lực lượng nòng cốt trong việc triển khai thực hiện *Đổi mới căn bản, toàn diện* nền giáo dục và đào tạo của đất nước và cũng là nhân tố quyết định nhất đảm bảo sự thành công của công cuộc *Đổi mới căn bản, toàn diện* nền giáo dục quốc dân. Vì thế, công tác đào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới nói trên sẽ là *nhiệm vụ chiến lược* của Nhà trường trong những năm tới. Với trọng trách là trường đại học trọng điểm của ngành giáo dục, *Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ phải đi đầu trong công cuộc đổi mới đó.*

Với bề dày truyền thống gần 70 năm, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội *đi đầu trong công cuộc đổi mới* đào tạo giáo viên Ngữ văn đáp ứng được yêu cầu của *Chương trình giáo dục phổ thông 2018* nói chung và *Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018* nói riêng.

Sự thay đổi về cách tiếp cận và những mục tiêu mới của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018* (như đã nêu ở trên) đòi hỏi Khoa Ngữ văn phải đổi mới mô hình và chương trình đào tạo (kể cả đào tạo lại) nhằm đáp ứng được yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới.

Chương trình đào tạo của Khoa Ngữ văn đáp ứng đầy đủ *Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, tuân thủ mô hình đào tạo chung của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội với khối học văn chung toàn trường và khối học văn chung nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Mô hình và chương trình đào tạo cử nhân sư phạm ngữ văn của Khoa Ngữ văn nêu bật *bản sắc sư phạm* của Nhà trường, phát triển *phẩm chất và năng lực* của người học, *lấy công tác đào tạo giáo viên chất lượng cao* đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 làm trọng tâm, tạo tiền đề thuận lợi để những sinh viên học giỏi và ham mê ngữ văn có điều kiện phát triển, đi sâu vào giảng dạy và nghiên cứu ngữ văn. Khối học văn nghiệp vụ sư phạm của chương trình tuân thủ quy định chung của Trường ĐHSPh Hà Nội.

Khối học văn chuyên ngành Ngữ văn xoay quanh và tích hợp ba mạch tri thức: *Văn học, Ngôn ngữ - tiếng Việt, Lí luận – công cụ*. Trọng tâm chương trình chuyên ngành là các học phần văn học, ngôn ngữ - tiếng Việt, những tri thức chung, tri thức văn hóa – xã hội, lí luận, công cụ nhất thiết phải được chú trọng. Ba mạch tri thức chuyên ngành được hiển thị bằng những học phần cụ thể, bắt buộc hay tự chọn, giúp người học trang bị những tri thức, kĩ năng cần thiết ra nghề.

Chương trình mới cho hệ cử nhân sư phạm ngữ văn tiếp tục duy trì đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; chuyển từ cách học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý đến các hoạt động xã hội, trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích và rèn luyện năng lực tự học, tạo cơ sở để học tập suốt đời, tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, hợp lý, phù hợp với nội dung, đối tượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Chương trình được xây dựng theo hướng đổi mới căn bản hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục, đặc biệt là đánh giá năng lực sư phạm của sinh viên. Việc đánh giá chất lượng giáo dục phải bảo đảm trung thực, khách quan, góp phần hướng dẫn, điều chỉnh cách học và cách dạy. Các phương pháp đánh giá được phối hợp với nhau hướng tới đánh giá năng lực và phẩm chất chứ không thuần túy kiến thức: chú trọng hơn đánh giá quá trình, đánh giá các thành phần của quá trình, sao cho đánh giá đúng được năng lực người học, hình thành năng lực tự đánh giá kết quả học tập của mình cho sinh viên.

6. Cách thức đánh giá:

6.1. Định hướng về phương pháp giáo dục

Chương trình tiếp tục công cuộc đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; chuyển từ cách học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý đến các hoạt động xã hội, trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích và rèn luyện năng lực tự học, tạo cơ sở để học tập suốt đời, tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, hợp lý, phù hợp với nội dung, đối tượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Cụ thể, phương pháp dạy học trong Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Phù hợp với tiến trình nhận thức của người học; không chỉ coi trọng tính logic của khoa học toán học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của người học.

- Quán triệt tinh thần “lấy người học làm trung tâm”, phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác của người học; chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân người học; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó người học được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề; tăng cường tính tương tác, sự tham gia và hợp tác trong dạy học.

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần

nhuần, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học bảo đảm tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

- Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

Dưới đây là bảng so sánh một số nét đặc trưng của dạy học truyền thống và dạy học mới:

	Dạy học truyền thống	Các mô hình dạy học mới
Quan niệm	Học là quá trình <i>tiếp thu</i> và <i>lĩnh hội</i> , qua đó hình thành kiến thức, kỹ năng, thái độ.	Học là quá trình <i>kiến tạo</i> ; sinh viên <i>tìm tòi, khám phá, phát hiện</i> , luyện tập, khai thác và xử lý thông tin,... <i>tự hình thành năng lực và phẩm chất</i> .
Bản chất	<i>Truyền thụ</i> tri thức của <i>giáo viên</i> .	<i>Tổ chức</i> hoạt động nhận thức cho <i>sinh viên</i> . Dạy sinh viên cách tìm ra tri thức.
Mục tiêu	Chú trọng <i>cung cấp</i> tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Học để đối phó với <i>thi cử</i> . Sau khi thi xong những điều đã học thường bị bỏ quên hoặc ít dùng đến.	Chú trọng hình thành <i>các năng lực</i> (sáng tạo, hợp tác,...), dạy <i>phương pháp</i> và <i>kỹ thuật</i> lao động khoa học, dạy <i>cách học, học cách nghĩ</i> . Học để <i>đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống</i> hiện tại và tương lai. Những điều đã học cần thiết, bổ ích cho bản thân sinh viên và cho sự phát triển xã hội.
Nội dung	Từ giáo trình + giáo viên	Từ nhiều nguồn khác nhau: Giáo trình, GV, các tài liệu khoa học phù hợp, thí nghiệm, thực tế... gắn với: - Vốn hiểu biết, kinh nghiệm và nhu cầu của SV. - Tình huống thực tế, bối cảnh và môi trường địa phương - Những vấn đề sinh viên quan tâm.
Phương pháp	Các phương pháp <i>diễn giảng</i> , truyền thụ kiến thức một chiều.	Các phương pháp dạy học tích cực như: <i>kiến tạo, giải quyết vấn đề</i> ; dạy học <i>tương tác</i> ...
Hình thức tổ chức	<i>Cố định</i> : Giới hạn trong 4 bức tường của lớp học, giáo viên đối diện với cả lớp.	<i>Cơ động, linh hoạt</i> : Học ở lớp, ở phòng thí nghiệm, ở hiện trường, trong thực tế..., học cá nhân, học theo cả nhóm, cả lớp đối diện với giáo viên.

6.2. Định hướng về phương pháp học tập của sinh viên

Để có thể học tập được tốt ở bậc đại học, trước hết người học cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU HỌC TẬP

Cần lập mục tiêu học tập ngắn hạn (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi học kỳ) và mục tiêu dài hạn (mỗi năm học, sau khi tốt nghiệp,...) nhằm thúc đẩy bản thân người học cố gắng vươn lên. Lưu ý rằng mục tiêu đặt ra phải cụ thể, gắn gũi với bản thân để có thể thực hiện được.

Bước 2: LẬP KẾ HOẠCH HỌC TẬP.

Xác định khoảng thời gian sẽ làm từng công việc cụ thể và đảm bảo sẽ hoàn thành công việc đó đúng thời hạn. Sắp xếp thời gian học tập hợp lý, đảm bảo mức độ tập trung để tiếp thu kiến thức hiệu quả nhất. Lưu ý rằng kế hoạch học tập được lập càng cụ thể, rõ ràng càng tốt và phải cân đối,

hợp lý giữa thời gian học tập và các hoạt động khác (như tích cực tham gia các hoạt động phong trào để tích lũy thêm trải nghiệm, gia tăng các mối quan hệ xã hội).

Bước 3: XÁC ĐỊNH ĐÚNG PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP

Khối lượng học vấn ở bậc đại học là rất lớn, phương pháp giảng dạy và môi trường học tập cũng khác xa bậc học phổ thông. Vì vậy, người học cần có được phương pháp học tập thích hợp để đạt kết quả học tập cao nhất.

Có hai phương pháp học tập chính ở bậc đại học như sau:

a) PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CÁ NHÂN

Nghe giảng: Nếu chú tâm nghe giảng, hiệu suất tiếp thu đạt tới 50 phần trăm. Tuy nhiên, việc tập trung nghe giảng để nắm được bài ngay trên lớp không phải là một việc đơn giản và dễ dàng đối với người học. Người học nên chọn vị trí gần thầy cô, vừa có thể nghe rõ hơn, vừa tránh để bản thân bị phân tâm. Việc phát biểu hay đặt câu hỏi cho thầy cô giáo cũng là một cách khiến chúng ta tập trung hơn. Để phát biểu tốt thì hãy ghi những câu nhận xét hay phát biểu vào một tờ giấy trước khi phát biểu.

Ghi chép: Không ai có thể tự tin vào trí nhớ của mình mà không cần ghi chép. Cần phải viết nhanh hơn, dùng nhiều ký tự viết tắt hơn. Không cần phải ghi tất cả những gì thầy cô nói. Hãy dành thời gian để nghe các thầy cô giải thích kỹ hơn về định nghĩa, khái niệm, cách chứng minh... Chỉ ghi chép những gì mà chúng ta chưa biết, những điều quan trọng mà sách không có. Ngoài ra, vở của các bạn học cũng là tài liệu hữu ích vì có thể lúc đăng trí bạn bỏ sót một chi tiết quan trọng trong bài giảng.

Làm bài, thực tập: Học phải đi đôi với hành, lý thuyết phải gắn liền với thực tập vì chỉ có thực hành, làm bài nhiều thì mới có thể nhớ kỹ, nhớ lâu. Ở bậc học đại học, thực tập là hình thức học tập không thể thiếu. Thực tập có thể tiến hành ở phòng thí nghiệm, trên thực địa, hay ở các cơ sở nghiên cứu, sản xuất... với mục đích củng cố, kiểm tra kiến thức lý thuyết đã học và tập dượt ứng dụng tri thức khoa học vào thực tiễn.

Tự học: Việc dạy và học ở bậc đại học nhấn mạnh đến sự tự giác và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của mỗi cá nhân. Vì vậy, cách học ở bậc đại học luôn xoay quanh vấn đề: làm sao để người học tự nỗ lực đạt kết quả học tập cao nhất. Do đó, mỗi người học cần nhận thức rõ những vấn đề sau:

- Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người *biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ*.
- Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.
- Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

b) PHƯƠNG PHÁP HỌC NHÓM

Học nhóm là một hình thức học hợp tác nâng cao chất lượng của mỗi thành viên nhờ học hỏi từ bạn bè thông qua quá trình trao đổi và chia sẻ kiến thức cùng nhau, do đó có được những kết quả học tập tiến bộ về nhiều mặt.

6.3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

Đánh giá giáo dục là một khâu then chốt trong tiến trình thực hiện Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn. Vì thế, đổi mới căn bản hình thức, phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục, đặc biệt là đánh giá năng lực sư phạm của sinh viên đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc đánh giá chất lượng giáo dục phải tuân thủ theo những nguyên tắc sau:

- a) Đảm bảo giá trị nhân văn của đánh giá giáo dục, đó là đánh giá giáo dục vì sự tiến bộ của người học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Việc đánh giá không chỉ làm cho người học nhận ra mức độ năng lực đạt được của bản thân họ mà còn giúp người học tự tin hơn với khả năng phát triển của mình, tạo được hứng thú của người học với chính quá trình học tập.

b) Đảm bảo trung thực, khách quan, công khai, công bằng của việc đánh giá chất lượng giáo dục.

c) Đánh giá chất lượng giáo dục phải tuân thủ theo đúng Khung chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cũng như Khung chuẩn đầu ra của từng học phần (theo đúng các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo, thể hiện đã được nêu ra).

d) Phối hợp các phương pháp đánh giá, chú trọng hơn đánh giá quá trình, đánh giá các thành phần của quá trình, sao cho đánh giá đúng được năng lực người học. Khuyến khích sinh viên biết tự đánh giá việc học.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trải nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá quá trình (hay đánh giá thường xuyên) do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của giáo viên các môn học khác, của bản thân sinh viên được đánh giá và của các sinh viên khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cố vấn học tập. Đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của sinh viên, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của người học.

Đánh giá định kì (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kì và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của người học. Đánh giá định kì còn được sử dụng để phục vụ quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Toán.

Đánh giá năng lực người học thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của người học. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Dưới đây là một số hình thức đánh giá định kì.

- *Đánh giá hoạt động trên lớp:*

+ Nghe giảng ghi chép;

+ Tham dự giờ đầy đủ;

+ Tích cực tham gia trình bày, trao đổi tại các hội thảo.

- *Bài tập cá nhân/tuần:* Bài tập cá nhân tuần ở dạng bài viết (essay) ứng với nhiệm vụ chuẩn bị cho các bài giảng lí thuyết trên lớp hoặc cho các giờ thực hành, làm việc tại phòng thí nghiệm, thảo luận. Bài tập cá nhân tuần cho phép đánh giá năng lực đọc, viết, phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện... của người học.

- *Bài tập hoạt động theo nhóm/tháng:* Loại bài tập này ứng với nhiệm vụ thực tập, làm thí nghiệm, đi khảo sát thực tế về một vấn đề lí thuyết khó, cần có sự góp ý của nhiều người hoặc đòi hỏi lao động tập thể. Bài tập hoạt động theo nhóm có thể dùng để đánh giá năng lực nhận thức, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng quản lí, lãnh đạo, sử dụng thời gian, giải quyết vấn đề... Các năng lực nghe, nói, đọc, viết cũng được củng cố. Bài tập này được thực hiện 1 - 2 tháng/lần.

- *Bài tập lớn/học kì:* Đây là loại bài tập nhằm kiểm tra kiến thức, năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học để đạt được các mục tiêu nhận thức bậc cao. Các năng lực khác như giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, cũng như các năng lực nghe, nói, đọc, viết cũng được củng cố. Loại bài tập này yêu cầu SV nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề tương đối trọn vẹn mà giảng viên không giảng trực tiếp trên lớp và chỉ hướng dẫn để SV tự nghiên cứu. Vấn đề nghiên cứu có thể do giảng viên gợi ý, có thể do SV tự đề xuất với sự đồng ý của giảng viên.

- *Bài thi giữa kì:* Đối với các môn học có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng 2 có thể áp dụng hình thức thi giữa kì nhằm sơ kết, đánh giá tổng hợp kiến thức và các kỹ năng thu được sau nửa học kì, làm cơ sở cho việc cải tiến, điều chỉnh cách dạy học.

- *Bài thi cuối kì:* Đây là bài thi quan trọng nhất của môn học nhằm đánh giá toàn diện các mục tiêu của môn học, kết quả học tập năm học cả về kiến thức, kỹ năng (trong đó có kỹ năng phân tích, tổng hợp, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện...).

Lưu ý rằng các giảng viên phải cung cấp các tiêu chí đánh giá cho mỗi loại bài tập để SV định hướng thực hiện các bài tập đó và tự đánh giá được mức độ hoàn thành bài tập của mình. Các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra cố định trong suốt quá trình dạy học môn học được thể hiện trong đề cương môn học, còn các tiêu chí đánh giá các bài tập khác được công bố cùng với bài tập. Các tiêu chí đánh giá đối với từng loại bài tập như sau:

- *Bài tập cá nhân/tuần*

Nội dung:

- + Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lí;
- + Thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu;
- + Có bằng chứng về việc sử dụng tài liệu do giảng viên hướng dẫn.

Hình thức:

- + Cấu trúc bài viết logic, hệ thống;
- + Ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ, không dài quá so với quy định của giảng viên;
- + Trình bày đẹp, hình ảnh, biểu bảng minh họa phù hợp.

Thời gian:

- + Nộp đúng hạn do giảng viên quy định.
- + Ngoài ra, tùy loại vấn đề mà giảng viên có thể có các tiêu chí đánh giá riêng.

- *Bài tập nhóm/tháng*

Loại bài tập được trình bày dưới dạng dự án, đề án, báo cáo kết quả, xây dựng kế hoạch, có thể được thể hiện qua mẫu báo cáo hoạt động theo nhóm như sau:

Trường/ Khoa...

Bộ môn...

Báo cáo kết quả nghiên cứu nhóm

Tên vấn đề nghiên cứu.....

Danh sách nhóm và các nhiệm vụ được phân công

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Đánh giá kết quả hoạt động
1			
2			
...			

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Cấu trúc tổng thể:

STT	Khối học vấn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Khối học vấn chung	35	~25

2	Khối học vấn đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm (trong đó TTSP tại trường THPT: 6 tín chỉ)	35	~25
3	Khối học vấn chuyên ngành sư phạm Ngữ văn	66	~50
	Tổng cộng:	136	100

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH SỰ PHẠM NGỮ VĂN

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tổng thời lượng chương trình: **136 tín chỉ**
- Khối học vấn chung (không tính các môn học GDTC và GDQP): **35 tín chỉ**
- Khối học vấn chuyên môn nghiệp vụ: **35 tín chỉ**
- Khối học vấn chuyên ngành: **66 tín chỉ**
- o Bắt buộc: 105 *tín chỉ*
- o Tự chọn: 31/76 *tín chỉ*

B. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tiết					Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần/ số tín chỉ tiên quyết	
				Số tín chỉ			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu			Mã học phần/ số tín chỉ tiên quyết
				Lên lớp	LT	BT					
I	Khối học vấn chung			35							
	Khối học vấn chung toàn trường			25							
	Bắt buộc			23							
	Tự tưởng			11							
1	Triết học Mác – Lênin	PHIS 105	1	3403	36	0	9	0	90		
2	Kinh tế chính trị	POLI 104	1	2	20	0	10	0	60	COMM 403	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI 106	2	2	20	0	10	0	60	COMM 403, POLI 104	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI 204	2	2	20	0	10	0	60	COMM 403, POLI 221, POLI 104	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	2	2	20	0	10	0	60	COMM 403, POLI 221, POLI 104	
	Ngoại ngữ			6/24							
6	Tiếng Anh 1 A1A2/ A2B1	ENGL 103/104	1	3	30	15	0	0	90		
6	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	30	15	0	0	90		
6	Tiếng Nga 1	RUSS 105	1	3	30	15	0	0	90		
6	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	32	13	0	0	90		
7	Tiếng Anh 2 A1A2/ A2B1	ENGL 105/106	2	3	28	17	0	0	90	ENGL 103/104	

7	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	30	15	0	0	90	FREN 104	
7	Tiếng Nga 2	RUSS 106	2	3	30	15	0	0	90	RUSS 105	
7	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	35	10	0	0	90	CHIN 105	
8	Tâm lí học giáo dục	PSYC 101	1	4	45	0	15	0	120		
9	Thống kê xã hội học	MATH 137	1	2					30		
	Tự chọn			2/6							
10	Tin học đại cương*	COMP 103	1	2	9,5	0	19,5	0	60		
11	Tiếng Việt thực hành*	COMM 106	1	2	10	0	20	0	60		
12	Nghệ thuật đại cương	COMM 107	1	2	15	0	15	0	60		
13	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1	2	26	0	0	56		
14	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	2	26	0	0	56		
15	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	3	1	2	26	0	0	56		
16	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	2	26	0	0	56		
17	Giáo dục quốc phòng (theo Thông tư 05 ngày 18/3/2020 của BGD-ĐT)	Đường lối QP và An ninh của ĐCSVN	DEFE 105		3	33	9	3	0		
		Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE 106		2	25	0	5	0		
		Quân sự chung	DEFE 205		2	25	0	5	0		
		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE 206		4	35	10	15	0		
	Khối học văn chung nhóm ngành			10							
18	Nhập môn Khoa học xã hội và nhân văn	COMM 103	1	2	20	0	10	0	60		
19	Nhân học đại cương	COMM 108	2	2	26	0	4	0	60		
20	Xã hội học đại cương	COMM 109	2	2	20	0	10	0	60		
21	Cơ sở văn hóa Việt Nam	COMM 105	1	2	18	0	12	0	60		
22	Lịch sử văn minh thế giới	COMM 110	2	2	22	0	8	0	60		
II	Khối học văn chuyên môn nghiệp vụ			35							
	Nghiệp vụ chung			13							
	Bắt buộc			9							
23	Giáo dục học	PSYC 102	3	3	25	0	20	0	90	PSYC 101	

24	Lí luận dạy học	COMM 201	3	2	15	0	15	0	60	PSYC 101
25	Đánh giá trong giáo dục	COMM 003	5	2	15	0	15	0	60	COMM 201
26	Thực hành kĩ năng giáo dục	COMM 301	4	2	10	45	0	0	105	PSYC 102
	Tự chọn				4/8					
27	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	4	2	15	0	15	0	60	PSYC 102
28	Phát triển mối quan hệ nhà trường	PSYC 104-B	4	2						PSYC 102
29	Phát triển chương trình nhà trường	COMM 004	7	2	15	0	15	0	60	PHIL 307
30	Triển khai chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	COMM 004-B	7	2	15	15	0	0	60	PHIL 307
	Học vấn nghiệp vụ chuyên ngành				10					
	Bắt buộc				6					
31	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn	PHIL 307	5	3	36	0	9	0	90	PHIL 222N/ PHIL 235N
32	Tổ chức dạy học môn Ngữ văn	PHIL 308	6	3	36	0	9	0	90	PHIL 307
	Tự chọn				4/8					
33	Lí luận và phương pháp dạy học môn Ngữ văn	PHIL222N	4	4	47	0	13	0	120	COMM 201
34	Lí luận dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	PHIL235N	4	4	47	0	13	0	120	COMM 201
	Thực hành sư phạm				12					
	Bắt buộc				9					
35	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COMM 001	3	3	0	90	0	0	135	
36	Thực tập tại trường phổ thông 1	COMM 013	8	3						PHIL 002/ PHIL 309
37	Thực tập tại trường phổ thông 2	COMM 014	8	3						COMM 013
	Tự chọn				3/6					
38	Thực hành dạy học tại trường ĐHSP	PHIL 002	7	3	1	0	0	44	90	
39	Trải nghiệm hoạt động dạy học	PHIL 309	7	3	2	0	0	43	90	
III	Khối học vấn chuyên ngành				66					

	Phần bắt buộc			48							
	Lí luận, công cụ			9							
40	Nhập môn Lí luận văn học	PHIL 221N	3	2	24	0	6	0	60		
41	Tác phẩm và thể loại văn học	PHIL 315	4	3	36	0	9	0	90	PHIL 221N	
42	Cơ sở ngôn ngữ văn tự Hán Nôm và văn bản Hán văn Trung Hoa	PHIL 102	3	4	48	0	12	0	120		
	Ngôn ngữ, tiếng Việt			13							
43	Dẫn luận ngôn ngữ và Ngữ âm học tiếng Việt	PHIL 128	3	2	24	0	6	0	60		
44	Từ vựng học và Ngữ dụng học	PHIL 297	4	4	48	0	12	0	120	PHIL 128	
45	Ngữ pháp tiếng Việt	PHIL 303N	6	4	48	0	12	0	120	PHIL 128	
46	Phong cách học Tiếng Việt	PHIL 402N	6	3	36	0	9	0	90	PHIL 128	
	Văn học			26							
47	Đại cương Văn học dân gian Việt Nam	PHIL 123N	3	3	36	0	9	0	90		
48	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả Văn học trung đại Việt Nam	PHIL 126N	4	4	48	0	12	0	120		
49	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	PHIL 229N	5	3	36	0	9	0	90	PHIL 126N	
50	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945	PHIL 302N	5	4	48	0	12	0	120		
51	Văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945	PHIL 306N	6	4	48	0	12	0	120	PHIL 302N	
52	Thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Phương Đông	PHIL 301N	4	3	36	0	9	0	90		
53	Thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Phương Tây	PHIL 304N	5	3	36	0	9	0	90		
54	Thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Nga – Slav	PHIL 403N	6	2	24	0	6	0	60		
	Phần tự chọn			18/48							
55	Tiến trình văn học	PHIL 316N	5	3	36	0	9	0	90	PHIL 221N	
56	Diễn xướng, thực hành Văn học dân gian	PHIL 310	5	3	36	0	9	0	90	PHIL 123N	
57	Hệ thống thể loại văn học Việt Nam hiện đại	PHIL 314	7	3	36	0	9	0	90	PHIL302N	

58	Những vấn đề tiếp nhận văn học nước ngoài	PHIL 409N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL301N
59	Minh giải văn bản Hán văn Việt Nam	PHIL 231N	6	3	36	0	9	0	90	PHIL102
60	Từ Hán Việt: lí thuyết và thực hành	PHIL430 N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL102
61	Điển cố và thi văn liệu Hán trong văn học trung đại Việt Nam	PHIL 407N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL229N
62	Những khu vực văn học Việt Nam hiện đại	PHIL 336	7	3	36	0	9	0	90	PHIL302N
63	Văn học và các loại hình nghệ thuật	PHIL 439N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL221N
64	Thời sự văn học thế giới	PHIL 337	7	3	36	0	9	0	90	PHIL301N
65	Sử thi Việt Nam	PHIL 416N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL123N
66	Lí thuyết phê bình văn học	PHIL 473N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL221N
67	Văn học và báo chí	PHIL 481N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL302N
68	Ngôn ngữ học xã hội và vấn đề giáo dục ngôn ngữ	PHIL 387N	7	3	36	0	9	0	90	PHIL 128
69	Dạy học nói, viết theo quan điểm giao tiếp	PHIL 338	7	3	36	0	9	0	90	
70	Xây dựng và sử dụng phiếu học tập trong dạy học đọc hiểu	PHIL 339	7	3	36	0	9	0	90	
	Khóa luận	PHIL 485	8	6	Tương đương 2 CĐ tự chọn					